

Những thay đổi hình thái vú ở phụ nữ sau sinh con thứ hai

Lê Đức Tuấn*; Ngô Thế Mạnh* Nguyễn Minh Tâm*; Trần Thu Giang* và CS

TÓM TẮT

Nghiên cứu trên 127 phụ nữ tuổi từ 18 - 25, chưa có gia đình nhằm xác định một số đặc điểm hình thái tuyến vú: khoảng cách hai đầu núm vú ($18,4 \pm 1,5$ cm) xấp xỉ bằng khoảng cách từ điểm giữa đờn tới núm vú ($18,6 \pm 1,4$ cm) và khoảng cách từ trên hõm ức tới núm vú ($18,7 \pm 1,4$ cm)... Nghiên cứu cũng được tiến hành trên 225 phụ nữ đã có 2 con, kết quả cho thấy: việc cho bú một bên dẫn đến thay đổi mất cân đối hai bên vú. Bên cho bú nhiều nhỏ, sa và trễ hơn bên kia. Sự khác nhau có ý nghĩa.

* Từ khóa: Hình thái tuyến vú; Sa trễ vú.

The morphological changes of breast in women who had two children

Summary

Research was conducted on 127 women, aged from 18 to 25, doesn't get married to determine morphological characteristics of mammary glands: two nipple distance (18.4 ± 1.5 cm) approximately equal distance from the middle to blow nipples (18.6 ± 1.4 cm) and distance from the sunken breast to the nipple (18.7 ± 1.4 cm)... Research was also conducted on 225 women who had two children. The results showed that breast feeding leads to a change in the imbalance either breast. The mammary fed more had smaller size and more mastoptosis than the other. The difference is significant.

* Key words: Mammary gland morphology; Mastoptose.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Vòng ngực và mối quan hệ của chúng ta, là một trong những tiêu chuẩn để đánh giá vẻ đẹp cơ thể của người phụ nữ. Bộ ngực đẹp, hài hòa làm cho họ tự tin trong giao

tiếp với xã hội và cả với người thân yêu nhất của mình.

Do rất nhiều nguyên nhân khác nhau như phải nuôi con và cùng với thời gian, vú của họ có thể teo nhỏ, sa, trễ, có người lại phát triển to quá.

* Bệnh viện 103

Phản biện khoa học: PGS. TS. Hoàng Văn Lương

32 Ngày nay, cuộc sống xã hội có nhiều
/ đổi, điều kiện kinh tế cho phép. Nhiều
chị em phụ nữ bắt đầu để ý và quan tâm
đến vẻ đẹp của chính mình. Một trong mối
quan tâm của chị em chính là ngực, là vú.

Họ muốn được làm thay đổi hình thái của
nó, làm cho nó đẹp hơn. Họ tự tin hơn.

Xuất phát từ những thực tiễn trên, chúng
tôi tiến hành nghiên cứu đề tài "Những thay

đổi hình thái vú ở những phụ nữ sau sinh con thứ hai" với mục tiêu:

- *Xác định những thay đổi hình thể vú ở phụ nữ sau sinh con thứ hai.*

- *Tìm hiểu thói quen cho con bú, nuôi con bằng sữa mẹ có hay không ảnh hưởng đến những thay đổi hình thái đó.*

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng nghiên cứu.

Đối tượng thứ nhất: nữ thanh niên chưa có gia đình và chưa có con, tuổi từ 18 đến 25 (các nữ sinh đại học năm thứ nhất, thứ hai, thứ ba Học viện Quân y, sinh viên Trường Đại học Thủy lợi, bệnh nhân một số khoa ở Bệnh viện 103...) (127 người).

Đối tượng thứ hai (225 người): phụ nữ tuổi từ 25 đến 35, đã có hai con, con thứ hai không còn bú mẹ ít nhất 6 tháng, đến khám ở Bệnh viện 103, Bệnh viện Cấp cứu Trưng Vương TP.Hồ Chí Minh vì những lý do khác nhau đến khám bệnh.

Phụ nữ của cả hai nhóm trên đều thuộc dân tộc Kinh, được khám và loại trừ các bệnh về tuyến vú, nội tiết, không có biến dạng lồng ngực, gù vẹo cột sống.

2. Phương pháp nghiên cứu.

- Các đối tượng được điều tra về tuổi, nghề nghiệp, tình trạng hôn nhân, số lượng con, con thứ hai được bao nhiêu tháng

(năm) tuổi. Nuôi con bằng sữa mẹ? (sữa ngoài, hoặc kết hợp?). Cho con bú một hay hai bên?.

- Đo chiều cao, cân nặng, vòng ngực.

* *Các mốc đo khoảng cách (được tính bằng cm):*

- Giữa hai đầu núm vú: VV.

- Từ điểm giữa xương đòn tới núm vú: DV.

- Hõm trên ức tới núm vú: UV.

- Đường kính quầng vú: QV.

- Đường kính núm vú: NV.

- Chiều cao vú: CV được tính từ hõm ức tới cực trên của núm vú.

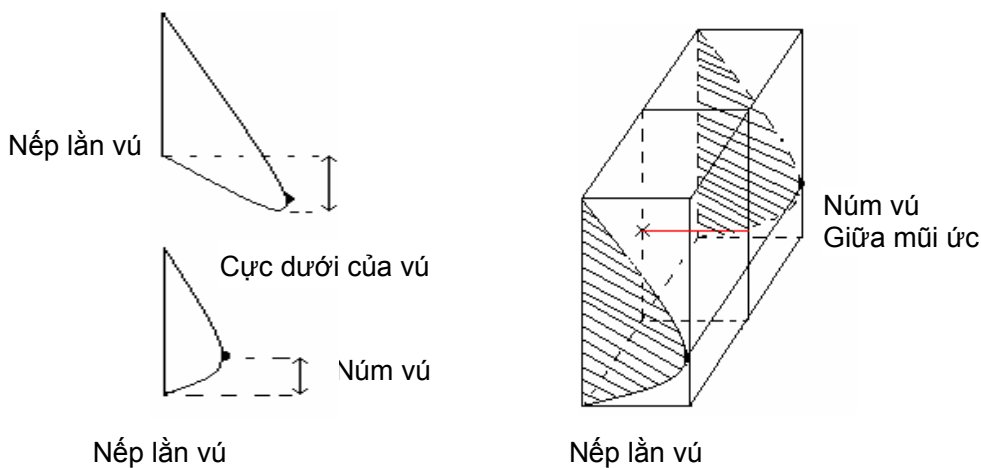
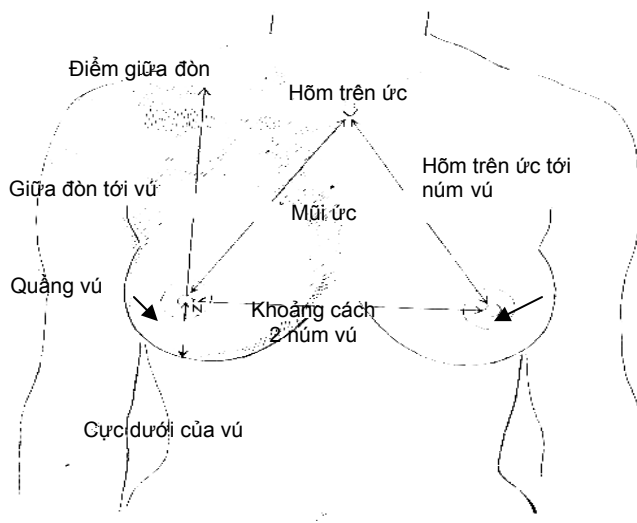
- Từ nếp lằn vú tới cực dưới vú: LV.

- Từ núm vú tới cực dưới vú: VD.

- Từ đầu vú tới nếp lằn của vú: VL.

Ghi nhận 3 số đo dưới khi cực dưới của vú thấp hơn nếp lằn. Còn khi không có thì ghi nhận là (-).

Có hai kíp tiến hành đo trên nhóm nghiên cứu và nhóm chứng, mỗi kíp gồm 2 người, thống nhất với nhau về cách đo và cách ghi chép thu thập các số liệu. Sai số cho phép 0,1, nếu chênh lệch lớn, đo lại. Đánh giá kết quả bằng số trung bình cộng của cả hai nhóm.



* Dụng cụ:

- Thước dây để đo vòng ngực.
- Chiều cao, cân nặng được đo trên cân bàn của Trung Quốc.
- Đo các số đo của vú bằng thước Palmer kinh điển và cải tiến.
- Xác định các chỉ số hình thái vú trên nhóm chứng.
- Xác định hình thái vú trên nhóm nghiên cứu cho con bú một bên.
- Xác định hình thái vú trên nhóm nghiên cứu cho con bú hai bên.
- So sánh các số đo hình thái vú ở nhóm cho con bú một bên với nhóm chứng.
- So sánh các số đo hình thái vú ở nhóm cho con bú hai bên với nhóm chứng.

Xử lý số liệu trên phần mềm Epi.info 6.0. của WHO tại Học viện Quân y.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

34

I. Chiều cao, cân nặng, vòng ngực.

Bảng 1:

CHỈ SỐ	NHÓM CHỨNG	NHÓM NGHIÊN CỨU	p
Chiều cao	1,58 ± 0,4	1,58 ± 0,39	> 0,05
Cân nặng	48,6 ± 4,2	48,7 ± 4,02	> 0,05
Vòng ngực	80,7 ± 4,5	80,0 ± 4,05	> 0,05

So sánh kết quả các số đo chung của cả hai nhóm thấy tương đồng, không có sự khác biệt. Kết quả này hoàn toàn ngẫu nhiên. Có thể coi, phụ nữ sau khi sinh nở và nuôi con xong, không có sự thay đổi lớn về các chỉ số chiều cao, cân nặng và vòng ngực.

2. Hình thái vú của nhóm chứng.

Bảng 2: Các số đo của hình thái vú.

	Min	Max	TRUNG BÌNH
Giữa hai đầu núm vú	16	22	18,4 ± 1,5

	BÊN PHẢI			BÊN TRÁI			p
	Min	Max	Trung bình	Min	Max	Trung bình	
Giữa đôn tới núm vú	16	21	18,6 ± 1,4	15,5	22	18,7 ± 1,4	> 0,05
Hõm trên ức tới núm vú	15	21,5	18,7 ± 1,4	15	21	18,5 ± 1,2	> 0,05
Đường kính quầng vú	1,2	4,3	2,8 ± 0,6	1,1	4,4	2,7 ± 0,6	> 0,05
Đường kính núm vú	0,7	1,5	1,03 ± 0,19	0,7	1,5	1,0 ± 0,18	> 0,05
Chiều cao vú	1,5	7,5	3,3 ± 1,1	1,2	7,5	3,3 ± 1,2	> 0,05
Khoảng cách từ nếp lằn vú tới cực dưới vú	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	> 0,05
Khoảng cách từ núm vú tới cực dưới vú	2,5	3,2	2,9 ± 0,29	2,0	3,2	2,7 ± 0,5	> 0,05
Khoảng cách từ đầu núm vú tới nếp lằn vú	3	7,7	5,4 ± 1,0	3,5	7,5	5,5 ± 1,0	> 0,05

So với người nước ngoài, các chỉ số trên khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Theo Cronin T.D và Brauer R.O (1971) [1]; phụ nữ Mỹ có số đo khoảng cách giữa hai đầu vú, khoảng cách từ điểm giữa đôn, hõm trên ức xuống đầu núm vú bằng nhau khoảng 8 - 8,5 inch (20 - 21,25 cm)...

Trong nhóm nghiên cứu của chúng tôi: 3 kích thước này cũng tương đương nhau (sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê).

3. Trên nhóm nghiên cứu.

* *Tình hình nuôi con bằng sữa:*

36/225 phụ nữ (16,0%) nuôi con hoàn toàn bằng sữa mẹ; 4/225 (1,78%) nuôi bộ và 185/225 (82,22%) kết hợp sữa mẹ và sữa ngoài.

** Thói quen cho con bú:*

Gần 1/4 số bà mẹ có thói quen nuôi con bằng một bên vú, với 21/225 (9,33%) cho con bú bên phải; 31/225 (13,78%) cho con bú bên trái và 173/225 (76,89%) cho con bú 2 bên. Còn lại là cho con bú cả hai bên. Sự

khác biệt giữa thói quen cho bú bên phải hay trái không có ý nghĩa.

** Thống kê về chiều cao, cân nặng, vòng ngực (nhóm nghiên cứu):*

- Chiều cao: nhỏ nhất: 1,53 cm; cao nhất: 1,60 cm; trung bình: $1,58 \pm 0,39$ cm.

- Cân nặng: nhỏ nhất: 39,5g; cao nhất: 59g; trung bình: $48,7 \pm 4,02$ g.

- Vòng ngực: nhỏ nhất: 73 cm; cao nhất: 89,5 cm; trung bình: $80,0 \pm 4,05$ cm.

Bảng 3: Các số đo trên người nuôi con bằng một bên vú phải (21/225).

	Min	Max	TRUNG BÌNH
Giữa hai đầu núm vú	17	19,5	$18,23 \pm 1,13$

	BÊN PHẢI			BÊN TRÁI			SO SÁNH (p)
	Min	Max	Trung bình	Min	Max	Trung bình	
Giữa đờn tới núm vú	16	20	$19,46 \pm 1,39$	16	20,5	$18,18 \pm 1,25$	< 0,05
Hõm trên ức tới núm vú	17,0	21,0	$19,82 \pm 1,89$	16,5	21,5	$18,91 \pm 2,26$	< 0,05
Đường kính quầng vú	3,5	4,1	$3,51 \pm 0,29$	2,5	4,0	$3,37 \pm 0,46$	> 0,05
Đường kính núm vú	0,8	1,5	$1,0 \pm 0,27$	0,7	1,5	$0,94 \pm 0,34$	> 0,05
Chiều cao vú	1,5	3,4	$2,07 \pm 0,59$	2,1	3,5	$3,08 \pm 0,44$	< 0,05
Khoảng cách từ nếp lằn vú tới cực dưới vú	1,0	3,2	$1,69 \pm 1,15$	1,0	1,5	$1,25 \pm 1,27$	< 0,05
Khoảng cách từ núm vú tới cực dưới vú	1,5	2,5	$2,03 \pm 0,67$	2,0	2,5	$2,0 \pm 0,5$	< 0,05
Khoảng cách từ đầu núm vú tới nếp lằn vú	2,5	3,6	$2,05 \pm 0,5$	2,5	4,5	$3,17 \pm 1,16$	< 0,05

Bảng 4: Các số đo trên người nuôi con bằng một bên vú trái (31/225).

36

	Min	Max	TRUNG BÌNH
Giữa hai đầu núm vú	17	19,5	$18,23 \pm 1,13$

	BÊN PHẢI			BÊN TRÁI			SO SÁNH (p)
	Min	Max	Trung bình	Min	Max	Trung bình	
Giữa đòn tới núm vú	16	20	18,46 ± 1,39	16	20,5	19,18 ± 1,25	< 0,05
Hõm trên ức tới núm vú	17,0	21,0	18,82 ± 1,89	16,5	21,5	19,91 ± 2,26	< 0,05
Đường kính quầng vú	3,5	4,1	3,51 ± 0,29	2,5	4,0	3,37 ± 0,46	> 0,05
Đường kính núm vú	0,8	1,5	1,0 ± 0,27	0,7	1,5	0,94 ± 0,34	> 0,05
Chiều cao vú	1,5	3,4	2,97 ± 0,59	2,1	3,5	2,08 ± 0,44	< 0,05
Khoảng cách từ nếp lằn vú tới cực dưới vú	1,0	3,2	1,39 ± 1,15	1,0	1,5	1,75 ± 1,27	< 0,05
Khoảng cách từ núm vú tới cực dưới vú	1,5	2,5	2,03 ± 0,67	2,0	2,5	2,5 ± 0,5	< 0,05
Khoảng cách từ đầu núm vú tới nếp lằn vú	2,5	3,6	2,85 ± 0,5	2,5	4,5	3,57 ± 1,16	< 0,05

Ở phụ nữ nuôi con bằng một bên vú dẫn đến hai bên vú phát triển một cách mất cân đối. Bên nào cho bú nhiều thì vú bên đó nhỏ đi và sa trễ hơn. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$).

Bảng 5: Các số đo trên người nuôi con bằng cả hai bên vú.

	Min	Max	TRUNG BÌNH
Giữa hai đầu núm vú	16	25	18,88 ± 2,02

	BÊN PHẢI			BÊN TRÁI			p
	Min	Max	Trung bình	Min	Max	Trung bình	
Giữa đòn tới núm vú	16	25	18,96 ± 2,18	14,5	25	18,79 ± 2,56	> 0,05
Hõm trên ức tới núm vú	15	24,5	18,97 ± 2,14	15	24,5	19,05 ± 2,48	> 0,05
Đường kính quầng vú	2,0	5,5	3,42 ± 0,73	2,0	5,5	3,39 ± 0,76	> 0,05
Đường kính núm vú	0,7	1,5	1,03 ± 0,16	0,7	1,5	1,01 ± 0,10	> 0,05
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Chiều cao vú	1,0	6,0	2,83 ± 1,24	1,0	6,0	2,86 ± 1,24	> 0,05
Khoảng cách từ nếp lằn vú tới cực dưới vú	1,0	6,0	3,44 ± 1,41	0,7	5,0	3,09 ± 1,16	> 0,05

Khoảng cách từ núm vú tới cực dưới vú	1,0	6,0	3,20 ± 1,27	1,0	5,0	3,17 ± 1,18	> 0,05
Khoảng cách từ đầu núm vú tới nếp lần vú	1,5	7,0	4,43 ± 1,25	2,5	6,0	4,53 ± 1,09	> 0,05

Cho con bú hai bên làm cho vú phát triển, thay đổi hài hoà hơn. Ở từng cá nhân có thể thay đổi chút ít, song sự khác biệt không có ý nghĩa với $p > 0,05$. Những thay đổi này phù hợp với những nhận xét của Hsia HC, Thomson JG (2003) [2].

Bảng 6: Các số đo của hình thái vú ở nhóm nghiên cứu ($n = 225$).

	Min	Max	TRUNG BÌNH
Giữa hai đầu núm vú	16	25	18,88 ± 2,00

	BÊN PHẢI			BÊN TRÁI			p
	Min	Max	Trung bình	Min	Max	Trung bình	
Giữa đôn tới núm vú	16	25	18,96 ± 2,19	14,5	25	18,79 ± 2,54	> 0,05
Hõm trên ức tới núm vú	15	24,5	18,97 ± 2,15	15	24,5	19,05 ± 2,46	> 0,05
Đường kính quầng vú	2,0	5,5	3,42 ± 0,74	2,0	5,5	3,39 ± 0,74	> 0,05
Đường kính núm vú	0,7	1,5	1,03 ± 0,18	0,7	1,5	1,01 ± 0,12	> 0,05
Chiều cao vú	1,0	6,0	2,83 ± 1,26	1,0	6,0	2,86 ± 1,25	> 0,05
Khoảng cách từ nếp lần vú tới cực dưới vú	1,0	6,0	3,44 ± 1,43	0,7	5,0	3,09 ± 1,15	> 0,05
Khoảng cách từ núm vú tới cực dưới vú	1,0	6,0	3,20 ± 1,28	1,0	5,0	3,17 ± 1,20	> 0,05
Khoảng cách từ đầu núm vú tới nếp lần vú	1,5	7,0	4,43 ± 1,24	2,5	6,0	4,53 ± 1,11	> 0,05

4. So sánh giữa nhóm chứng và nhóm nghiên cứu.

38 **Bảng 7:** So sánh các số đo hình thái vú bên phải.

CHỈ SỐ	NHÓM CHỨNG	NHÓM NGHIÊN CỨU	p
Giữa hai đầu núm vú	18,4 ± 1,5	18,88 ± 2,00	< 0,05
Giữa đôn tới núm vú	18,6 ± 1,4	18,96 ± 2,19	< 0,05

Hõm trên ức tới núm vú	18,7 ± 1,4	18,97 ± 2,15	< 0,05
Đường kính quầng vú	2,8 ± 0,6	3,42 ± 0,74	< 0,05
Đường kính núm vú	1,03 ± 0,19	1,03 ± 0,18	> 0,05
Chiều cao vú	3,3 ± 1,1	2,83 ± 1,26	< 0,05
Khoảng cách từ nếp lằn vú tới cực dưới vú	3,5 ± 0,5	3,44 ± 1,43	< 0,05
Khoảng cách từ núm vú tới cực dưới vú	2,9 ± 0,29	3,20 ± 1,28	< 0,05
Khoảng cách từ đầu núm vú tới nếp lằn vú	5,4 ± 1,0	4,43 ± 1,24	< 0,05

Bảng 8: So sánh các số đo hình thái bên trái.

CHỈ SỐ	NHÓM CHỨNG	NHÓM NGHIÊN CỨU	p
Giữa hai đầu núm vú	18,4 ± 1,5	18,88 ± 2,00	< 0,05
Giữa đôn tới núm vú	18,7 ± 1,4	18,79 ± 2,54	< 0,05
Hõm trên ức tới núm vú	18,5 ± 1,2	19,05 ± 2,46	< 0,05
Đường kính quầng vú	2,7 ± 0,6	3,39 ± 0,74	< 0,05
Đường kính núm vú	1,0 ± 0,18	1,01 ± 0,12	> 0,05
Chiều cao vú	3,3 ± 1,2	2,86 ± 1,25	< 0,05
Khoảng cách từ nếp lằn vú tới cực dưới vú	3,5 ± 0,5	3,09 ± 1,15	< 0,05
Khoảng cách từ núm vú tới cực dưới vú	2,7 ± 0,5	3,17 ± 1,20	< 0,05
Khoảng cách từ đầu núm vú tới nếp lằn vú	5,5 ± 1,0	4,53 ± 1,11	< 0,05

Phụ nữ sau sinh nở, nuôi con, hình thái của vú thay đổi rõ rệt. Kích thước núm vú thay đổi không có ý nghĩa. Sự thay đổi rõ rệt nhất thể hiện ở quầng vú, chiều cao thấp đi đáng kể, vú bị nhão và sa trễ xuống. Sự khác biệt hình thái vú so với những phụ nữ chưa sinh con có ý nghĩa ($p < 0,005$) [2].

KẾT LUẬN

- Hình thái tuyến vú ở những phụ nữ chưa sinh con hài hoà cân đối: khoảng cách hai đầu núm vú ($18,4 \pm 1,5$ cm) xấp xỉ bằng khoảng cách từ điểm giữa đờn tới núm vú ($18,6 \pm 1,4$ cm) và khoảng cách từ trên hõm ức tới núm vú ($18,7 \pm 1,4$ cm). Đường kính quầng vú là $2,8 \pm 0,6$ cm. Sự khác biệt giữa hai bên nhỏ, không có ý nghĩa. Đây là số đo mà các nhà phẫu thuật tạo hình ngực có thể tham khảo.

- Tỷ lệ các bà mẹ không nuôi con bằng sữa mẹ rất ít ($4/225 = 1,78\%$). Đa phần cho bú bằng sữa mẹ kết hợp với sữa ngoài ($185/225 = 82,22\%$).

- Phụ nữ sinh con, nuôi con so với những phụ nữ chưa sinh con có sự thay đổi lớn về hình thái vú: núm vú xuống thấp hơn, quầng vú rộng hơn, vú bị sa trễ hơn. Sự thay đổi này có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Gần 1/4 ($52/225 = 23,11\%$) các bà mẹ có thói quen cho con bú một bên. Sự khác biệt giữa thói quen cho bú bên phải hay bên trái không có ý nghĩa. Việc cho bú một bên dẫn đến thay đổi mất cân đối hai bên vú. Bên cho bú nhiều nhỏ, sa và trễ hơn bên kia. Sự khác nhau có ý nghĩa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cronin T.D và Brauer R.O. Augmentation mammoplasty. The Surgical Clinics of North America. Saunders W.B. Company - Philadelphia - London - Toronto. 1971, pp.441-452.
2. Hsia HC, Thomson JG. Differences in breast shape preferences between plastic surgeons and patients seeking breast augmentation. Plast Reconstr Surg. 2003, 112, pp.312-322.
3. Pen, J. Breast reduction. Bri J Plast Surg. 2003, 7, pp.357-371.